

Bản án số: 435/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23/12/2024

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con  
khi ly hôn”*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Mai Hoa

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Mai Thị Thảo

Ông Nguyễn Đức Hạnh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**  
Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 513/2024/TLST-HNGĐ ngày 09/10/2024 về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 517/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 349/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn T, sinh năm 1995; HKTT: Thôn K, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Đài Loan. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

Người được anh T ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án: Chị Phạm Thị D, sinh năm 1984; Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Ngô Thị T1, sinh năm 1998; HKTT: Thôn K, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Đài Loan. Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có quan điểm xin vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn anh Phạm Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Ngô Thị T1 được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương vào ngày 09/10/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Năm 2014, anh đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Năm 2019, chị T1 cũng sang Đài Loan làm việc. Vợ chồng anh chung sống cùng nhau tại Đài Loan được một thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Từ tháng 02/2024 đến nay, anh đã chuyển ra ngoài sống riêng, vợ chồng sống ly thân, không còn liên lạc, không ai quan tâm đến ai. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T1.

Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung là Phạm Minh S, sinh ngày 26/5/2017. Hiện nay con chung đang ở cùng anh và bà nội. Sau khi ly hôn, anh có nguyện vọng xin được nuôi con chung và tự nguyện không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh. Trong thời gian ở nước ngoài, anh ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị C chăm sóc, nuôi dưỡng cháu S cho đến khi anh về Việt Nam.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng anh không có tài sản chung, nợ chung nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh T. Trong thời gian ở nước ngoài, anh T ủy quyền cho bà chăm sóc cháu Phạm Minh S, bà đồng ý.

Do anh T không cung cấp được địa chỉ của chị Ngô Thị T1 ở Đài Loan nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình chị T1. Ông Ngô Ngọc K (là bố đẻ chị T1) trình bày: Ông không biết địa chỉ cụ thể của chị T1 ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên chị T1 vẫn thỉnh thoảng liên lạc với ông qua điện thoại. Ông đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho chị T1 biết. Tuy nhiên chị T1 không có quan điểm gì về việc giải quyết vụ án.

*Tại phiên tòa:* Anh T, bà C vắng mặt, có quan điểm xin vắng mặt. Chị T1 vắng mặt không có lý do.

*Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm:*

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: Xứ cho anh Phạm Văn T được ly hôn chị Ngô Thị Tuyết .  
Về con chung: Giao con chung là Phạm Minh S, sinh ngày 26/5/2017 cho anh Phạm Văn T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng tiền nuôi con. Tạm giao cháu S cho bà Nguyễn Thị C (là bà nội) chăm sóc cho đến khi anh T về Việt Nam. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

[1.1] Anh Phạm Văn T và chị Ngô Thị Tuyết H đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan, cùng có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, anh T không cung cấp được địa chỉ của chị T1 tại Đài Loan. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã yêu cầu anh T và gia đình chị T1 cung cấp địa chỉ, nhưng anh T và gia đình chị T1 không cung cấp được. Ông Ngô Ngọc K là bố đẻ chị T1 xác định chị T1 vẫn liên lạc với gia đình, ông đã thông báo về việc anh T có đơn xin ly hôn, chị T1 không cung cấp địa chỉ và không gửi ý kiến trình bày bằng văn bản cho Tòa án. Do vậy, căn cứ Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân và gia đình, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương tiến hành giải quyết vụ án theo quy định.

[1.3] Tại phiên tòa, anh T vắng mặt, có đơn xin vắng mặt; bà C vắng mặt, có quan điểm xin xét xử vắng mặt. Bị đơn chị T1 đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng qua gia đình và niêm yết các văn bản tố tụng đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, do vậy căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn T và chị Ngô Thị T1 kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương vào ngày 09/10/2017 nên là hôn nhân hợp pháp. Theo anh T trình bày, anh và chị T1 xảy ra mâu thuẫn trong thời gian vợ chồng chung sống cùng nhau tại Đài Loan. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Hiện nay, anh T và chị T1 vẫn đang sinh sống và làm việc

tại Đài Loan. Tuy nhiên từ tháng 02/2024 đến nay, anh T đã chuyển ra ngoài sống riêng, vợ chồng sống ly thân, không còn liên lạc, không quan tâm đến nhau. Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh T và chị T1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị không còn quan tâm, yêu thương, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Chị T1 đã biết việc anh T có đơn xin ly hôn nhưng không có quan điểm trình bày gì, thể hiện thái độ thờ ơ, bỏ mặc, không có biện pháp để vợ chồng về đoàn tụ. Do vậy, cần chấp nhận cho anh T được ly hôn chị T1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh T và chị T1 có 01 con chung là Phạm Minh S, sinh ngày 26/5/2017, hiện đang ở cùng anh T và bà nội là Nguyễn Thị C. Sau khi ly hôn, anh T đề nghị được nuôi con chung, trong thời gian ở nước ngoài anh T nhờ bà C chăm sóc, nuôi dưỡng cháu S, bà C đồng ý; chị T1 không có quan điểm gì về việc nuôi con. Xét thấy, cháu S đang sinh sống ổn định cùng anh T và bà nội là Nguyễn Thị C, nguyện vọng của cháu là muốn tiếp tục được ở cùng anh T và bà nội. Do vậy, cần tiếp tục giao cháu S cho anh T nuôi dưỡng là phù hợp. Trong thời gian anh T ở nước ngoài, tạm giao cháu S cho bà C chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh T về Việt Nam. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng tiền nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Anh T là nguyên đơn nên phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn T ly hôn chị Ngô Thị Tuyết
2. Về con chung: Giao cho anh Phạm Văn T được chăm sóc, nuôi dưỡng,

giáo dục con chung là Phạm Minh S, sinh ngày 26/5/2017 kể từ tháng 12/2024 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Tạm giao cháu S cho bà Nguyễn Thị C chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh T về Việt Nam. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng tiền nuôi con.

Sau khi ly hôn, chị T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) **do chị Phạm Thị D** nộp thay, theo biên lai thu tiền số 0005202 ngày 09 tháng 10 năm 2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Anh T đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Phạm Văn T, chị Ngô Thị T1 vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bà Nguyễn Thị C vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Thống Nhất, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương (*để ghi vào sổ hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa HC, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Mai Hoa**



